

Bản án số: 212 /2017/DS-PT

Ngày: 06 - 9 -2017

V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2017/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2017/DS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 206/2017/QĐ-PT ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phan Thị B, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp G, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973;

2. Chị Tô Thúy H, sinh năm 1977;

Người đại diện theo pháp luật của anh Nguyễn Văn T là chị Tô Thúy H, sinh năm 1977 (Theo văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 02 năm 2017);

Cùng địa chỉ: Ấp C1, xã C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T và chị Tô Thúy H là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn chị Phan Thị B trình bày*:

Trước đây không nhớ thời gian chị Phan Thị B có cho chị Tô Thúy H vay tiền rất nhiều lần với lãi suất là 5%/tháng và cuối cùng chị B mới tổng hợp nợ lại thành số tiền 455.020.000 đồng (trong này không nhớ bao nhiêu tiền gốc và bao nhiêu tiền lãi), chị H đã đồng ý và ký vào biên nhận nợ với chị B vào ngày 26/02/2014 âm lịch. Nay chị B yêu cầu vợ chồng chị H, anh T1 trả cho chị B số tiền 455.020.000đ, chị B không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, chị Phan Thị B không thừa nhận lời trình bày của chị Tô Thúy H về việc chị H cho rằng chỉ có vay của chị B 25.000.000 đồng; chị B thừa nhận chị H có trả cho chị B được 04 lần tổng cộng là 30.000.000 đồng nhưng chị B cho rằng đây là khoản nợ khác không liên quan đến phần nợ đã tổng hợp mà chị B kiện chị H hôm nay, (Chị B có kèm theo đơn khởi kiện biên nhận nợ 455.020.000 đồng ngày 26/02/2014 al do chị Tô Thúy H ký - Bút lục số 11).

- *Bị đơn chị Tô Thúy H, cũng là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T1 trình bày*:

Chị H thừa nhận có vay tiền của chị B rất nhiều lần với lãi suất 5%/tháng kể từ năm 2006, sau đó có trả dần được một số và cuối cùng còn nợ lại tổng cộng chỉ có 25.000.000 đồng, (cụ thể là 22/7/2006 vay 6.000.000 đồng; ngày 17/7/2006 vay 1.500.000 đồng; ngày 20/02/2007 vay 3.000.000 đồng; ngày 30 tháng chạp năm 2007 vay 14.500.000 đồng), tiếp theo đó chị H có trả cho chị B cả thảy 04 lần tổng cộng là 30.000.000 đồng (trong này có cả phần tiền lãi); nhưng chị H không yêu cầu xem xét lại phần tiền lãi, việc trả này được chị B ghi vào phía dưới giấy biên nhận nợ đề ngày 26/02/2014 (âl). Chị H cho rằng đã trả đủ cho chị B, không còn nợ nữa.

Ngoài ra, chị H còn trình bày sở dĩ chị H ký tên vào biên nhận nợ ngày 26/02/2014(âl) với số tiền 455.020.000 đồng mà chị B làm căn cứ để kiện hôm nay là do chị B ép buộc, hăm dọa nếu không ký sẽ đi báo với cơ quan nơi chị và anh T làm việc (vì chị H là giáo viên) nên chị H sợ mới ký và số tiền 455.020.000 đồng này là tiền lãi của phần tiền gốc 25.000.000 đồng mà chị H thừa nhận nợ phần trên. Do đó, chị H không đồng ý trả cho chị B khoản tiền 455.020.000 đồng này.

- *Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định*:

Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị B. Buộc chị Tô Thúy H và anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Phan Thị B số tiền vay còn Tắt là 425.020.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu không trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Tô Thúy H, anh Nguyễn Văn T1 liên đới nộp 21.000.000đồng (Hai mươi một triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Hoàn trả lại cho chị Phan Thị B số tiền 11.100.000 đồng (Mười một triệu một trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị Phan Thị B đã nộp tại biên lai thu số 11173 ngày 14/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu T hành án.

- Ngày 14/6/2017, chị Tô Thúy H và anh Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Anh T1 và chị H không đồng ý với quyết định của Hội đồng xét xử buộc vợ chồng anh chị cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ vay cho chị B với số tiền 425.020.000đ và phải chịu án phí sơ thẩm là 21.000.000đ.

- Quyết định kháng nghị số 33/QĐKNPT-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T đề nghị Tòa án Tỉnh xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Chị Phan Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị Tô Thúy H và anh Nguyễn Văn T1 trả cho chị số tiền 425.020.000đ, không yêu cầu tính lãi.

+ Chị Tô Thúy H cũng là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Chị H và anh T1 không đồng ý cùng liên đới chịu trách nhiệm trả nợ vay cho chị B với số tiền 425.020.000đ và phải chịu án phí sơ thẩm là 21.000.000đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; sửa án sơ thẩm, xác định lại số tiền vốn vay và điều chỉnh lại phần lãi suất theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Phan Thị B về việc yêu cầu chị Tô Thúy H, anh Nguyễn Văn T1 cùng liên đới có nghĩa vụ trả số tiền vay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản là phù hợp với quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của chị Tô Thúy H và anh Nguyễn Văn T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 425.020.000đ và không đồng ý chịu 21.000.000đ tiền án phí. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

- Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chị B thừa nhận biên nhận ngày 26/02/2014 (âm lịch) mà chị Tô Thúy H ký nhận nợ số tiền 455.020.000đ là tiền gốc và tiền lãi của nhiều năm cộng lại nhưng không nhớ gốc bao nhiêu và lãi bao nhiêu. Chị B cũng thừa nhận khi cho vay hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng và bảng kê ký hiệu H1 (tại BL 15) thể hiện số tiền bên trái của bảng kê là nợ gốc và số tiền bên phải của bảng kê là tiền lãi và là bảng tính nháp để chị H xem có phù hợp với từng khoản vay trước khi ký vào biên nhận ngày 26/02/2014 (âm lịch), nên theo chị B bảng kê này không còn giá trị. Hơn nữa, con số chốt lại cuối cùng trong bảng kê ký hiệu H1 lại phù hợp với số tiền mà chị H ký vào biên nhận nợ ngày 26/02/2014 âm lịch là 455.020.000đ. Từ đó cho thấy biên nhận nợ đề ngày 26/02/2014 (âm) với bảng kê ký hiệu H1 là vừa có nợ gốc và tiền nợ tiền lãi. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nghĩa là đã chấp nhận cho việc nguyên đơn cho bị đơn vay tiền với lãi suất 5%/tháng là vượt quá cao so với mức lãi suất theo quy định pháp luật nên cần được điều chỉnh lại cho phù hợp.

- Còn đối với chị H, tại phiên tòa hôm nay, chị H cũng thừa nhận chị H có vay tiền của chị B nhiều lần, nhưng cuối cùng chốt nợ lại chị chỉ nợ chị B số tiền 25.000.000đ, đã trả được số tiền 30.000.000đ, nên hiện nay không còn nợ; nhưng lời trình bày này của chị H không có chứng cứ gì để chứng minh; đồng thời, việc chị Hăng cho rằng chị B bắt buộc chị H ký tên vào biên nhận nợ đề ngày 26/02/2014 (âm) thì chị H cũng không có báo với chính quyền địa phương hay khiếu nại gì về vấn đề này nên nay chị H cũng chỉ chấp nhận trả phần tiền vốn vay như trên bảng kê ký hiệu H1 và chấp nhận trả lãi theo quy định pháp luật cho từng khoản vay, sau khi trừ đi số tiền chị H đã trả cho chị B là 30.000.000đ. Xét ý kiến trình bày và lời thừa nhận của chị H tại phiên tòa hôm nay là có căn cứ.

- Đối với, ý kiến trình bày của chị B thừa nhận số tiền trong biên nhận ngày 26/02/2014(âm) là có tiền lãi, nhưng chị B khai là không nhớ tiền gốc là bao nhiêu, tiền lãi là bao nhiêu; còn chị H thì cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho việc vay 25.000.000đ, đã trả 30.000.000đ (trong đó có tiền lãi); chị H cũng không biết được tiền lãi mà chị B đã tính là bao nhiêu?

Và tính từ thời gian nào? nên chưa đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị H, anh T.

- Còn việc chị B thừa nhận có nhận của chị H 04 lần với số tiền là 30.000.000đ; chị B cho rằng chị H trả tiền là cho khoản vay khác không nằm trong khoản vay 455.020.000đ; nhưng chị B không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho khoản vay khác này, chị H không thừa nhận có khoản vay khác với chị B. Tuy nhiên, việc ghi nhận trả nợ này được chị B thể hiện sau ngày làm biên nhận ngày 26/02/2014(âl) và cũng được ghi số tiền đã trả ở cuối trang biên nhận nợ nêu trên.

Từ những phân tích trên cho thấy trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu nguyên đơn xác định rõ trong biên nhận ngày 26/02/2014(âl) với số tiền 455.020.000đ là có bao nhiêu tiền lãi và nợ gốc bao nhiêu? Trong khi đã được nguyên đơn thừa nhận biên nhận mà nguyên đơn dùng làm chứng cứ khởi kiện thì trong đó có tiền gốc và tiền lãi; việc này được thể hiện trong nhiều biên bản lời khai cũng như biên bản đối chất; cấp sơ thẩm đã không xem xét vụ án một cách toàn diện, đánh giá chứng cứ chưa cụ thể, dẫn đến việc quyết định nội dung bản án chưa chính xác.

Nên việc kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cần phải sửa bản sơ thẩm xác định lại số tiền nợ gốc và điều chỉnh lại phần tiền lãi suất cho phù hợp. Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất 5%/tháng; như vậy, đương sự không có tranh chấp về lãi suất; nhưng do mức lãi suất 5%/tháng là vượt so với mức lãi suất nợ quá hạn tại thời điểm mà hai bên ký nhận nợ. Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn, căn cứ vào bảng kê và biên nhận thì không thể hiện cụ thể việc cho vay hai bên không có thỏa thuận thời gian trả nên không xem là đã quá hạn. Tuy nhiên, kể từ ngày làm biên nhận ngày 26/02/2014 (âl) thì nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lãi suất đối với từng khoản vay trên bảng kê ký hiệu H1 (có 13 khoản vay) với mức lãi suất 1,125%/tháng từ ngày vay cho đến ngày làm biên nhận 26/02/2014(âl) và sẽ trừ số tiền 30.000.000đ mà nguyên đơn đã nhận của bị đơn vào số tiền tiền lãi phải trả.

Số tiền lãi được tính như sau:

1/ Ngày 30/12/2006 vay 14.500.000đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 88 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

14.500.000 đ x 1,125%/tháng x 88 tháng = 14.355.000đ;

2/ Ngày 23/01/2007 vay 8.500.000đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 87 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

8.500.000đ x 1,125%/tháng x 87 tháng = 8.319.000đ;

3/ Ngày 24/7/2007 vay 5.000.000đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 81 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

5.000.000đ x 1,125%/tháng x 81 tháng = 4.556.000đ;

4/ Ngày 04/4/2009 vay 18.000.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 60 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$18.000.000 \text{ đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 60 \text{ tháng} = 12.150.000\text{đ};$

5/ Ngày 22/7/2006 vay 6.000.000đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 93 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$6.000.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 93 \text{ tháng} = 6.277.500\text{đ};$

6/ Ngày 17/7/2006 vay 6.000.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 93 tháng (có tính luôn 02 tháng nhuận ở năm 2009 và năm 2012):

$6.000.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 93 \text{ tháng} = 6.277.500\text{đ};$

7/ Ngày 17/7/2006 vay 1.500.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 93 tháng (có tính luôn 02 tháng nhuận ở năm 2009 và năm 2012):

$1.500.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 93 \text{ tháng} = 1.569.000\text{đ};$

8/ Ngày 27/10/2006 vay 9.000.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 90 tháng (đã có tính luôn 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$9.000.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 90 \text{ tháng} = 9.112.500\text{đ};$

9/ Ngày 15/01/2007 vay 4.520.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 75 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$4.520.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 75 \text{ tháng} = 3.813.500\text{đ};$

10/ Ngày 23/7/2007 vay 5.000.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 81 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$5.000.000 \text{ đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 81 \text{ tháng} = 4.556.000\text{đ};$

11/ Ngày 23/01/2007 vay 5.000.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 87 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$5.000.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 87 \text{ tháng} = 4.893.500\text{đ};$

12/ Ngày 23/01/2007 vay 3.500.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 87 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$3.500.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 87 \text{ tháng} = 3.425.500\text{đ};$

13/ Ngày 24/8/2008 vay 5.000.000 đ tính lãi đến ngày 26/02/2014 (âl) là 66 tháng (đã có tính 02 tháng nhuận của năm 2009 và năm 2012):

$5.000.000\text{đ} \times 1,125\%/\text{tháng} \times 66 \text{ tháng} = 3.712.500\text{đ};$

Như vậy, tổng số tiền lãi sẽ là: 83.017.500đ (14.355.000đ + 8.319.000đ + 4.556.000đ + 12.150.000đ + 6.277.500đ + 6.277.500đ + 1.569.000đ + 9.112.500đ + 3.813.500đ + 4.893.500đ + 4.556.000đ + 3.425.500đ + 3.712.500đ);

Số tiền vốn, tiền lãi mà chị H, anh T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị B là (có trừ số tiền 30.000.000đ mà chị H đã trả): 91.520.000đ + 83.017.500đ – 30.000.000đ = 144.537.500đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do cấp phúc thẩm xác định lại số tiền vốn và điều chỉnh lại tiền lãi nên chị H, anh T1 phải chịu án dân sự sơ thẩm là: $144.537.500\text{đ} \times 5\% = 7.227.000\text{đ}$ (đã làm tròn số); Còn chị B cũng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tiền mà Hội đồng xét xử không chấp nhận. Cụ thể như sau: $(425.020.000\text{đ} - 144.537.500\text{đ}) \times 5\% = 14.024.000\text{đ}$; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị B đã nộp.

Xét quan điểm và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên anh T1 và chị H không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 27 Luật Hôn nhân Gia đình; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn T và chị Tô Thúy H.

2. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 33/QĐKNPT-DS ngày 20/6/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phan Thị B.

Buộc anh Nguyễn Văn T1 và chị Tô Thúy H cùng liên đới có nghĩa vụ trả cho chị Phan Thị B số tiền vay còn nợ là 91.520.000 đ và tiền lãi là 53.017.500đ. Tổng cộng tiền vốn và tiền lãi là: 144.537.500đ (Một trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Tô Thúy H, anh Nguyễn Văn T1 phải nộp 7.227.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Chị Phan Thị B phải nộp 14.024.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm và được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 11.100.000đ đã nộp theo biên lai số 11173 ngày 14/11/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T; Như vậy, chị B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 2.924.000đ.

- Án phí phúc thẩm: Chị Tô Thúy H và anh Nguyễn Văn T1 được nhận lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai số 03720 ngày 22/6/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Võ Trinh